TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/DS-PT
Ngày: 20-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2019/QĐ-PT, ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐ-PT, ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Sơn S, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
2. Ông Thạch C, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Diệp Minh T, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Sơn Hoàng T, sinh năm 1973 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thạch Thị Ư, sinh năm 1963 (vắng mặt)
2. Chị Thạch Thị Ngọc Th, sinh năm 1983 (vắng mặt)
3. Anh Thạch Ng, sinh năm 1987 (vắng mặt)
4. Anh Thạch L, sinh năm 1990 (vắng mặt)

5. Chị Thạch Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
6. Ông Thạch Ph, sinh năm 1951 (vắng mặt)
7. Bà Thạch Thị L, sinh năm 1956 (vắng mặt)
8. Ông Thạch B, sinh năm 1964 (vắng mặt)
9. Ông Thạch H, sinh năm 1954 (vắng mặt)
10. Ông Thạch L, sinh năm 1959 (vắng mặt)
11. Chị Thạch Thị Ph, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
12. Bà Sơn Thị A, sinh năm 1957 (vắng mặt)
13. Chị Sơn Thị D, sinh năm 1970 (vắng mặt)
14. Anh Sơn Săng Sa R, sinh năm 1973 (vắng mặt)
15. Bà Sơn Thị H, sinh năm 1963 (vắng mặt)
16. Anh Sơn Thanh D, sinh năm 1985 (vắng mặt)
17. Chị Sơn Thị Tuyết H, sinh năm 1991 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
18. Bà Sơn Thị Sa R, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
19. Bà Sơn Thị Sa R, sinh năm 1957 (vắng mặt)
20. Ông Sơn N, sinh năm 1960 (vắng mặt)
21. Chị Sơn Thị S, sinh năm 1968 (vắng mặt)
22. Chị Sơn Thị Th1, sinh năm 1969 (vắng mặt)
23. Chị Sơn Thị Th2, sinh năm 1970 (vắng mặt)
24. Chị Sơn Thị S, sinh năm 1975 (vắng mặt)
25. Bà Sơn Thị G, sinh năm 1952 (vắng mặt)
26. Chị Kiên Thị D, sinh năm 1974 (vắng mặt)
27. Chị Sơn Thị Sô Ph, sinh năm 1991 (vắng mặt)
28. Anh Sơn Hoàng Tuấn Th, sinh năm 1991 (vắng mặt)
Địa chỉ: Cùng Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
29. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh
Trụ sở: Khóm H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Bà Thạch Thị Sa T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Bà Vàng Thu H, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C "Theo văn bản ủy quyền ngày 06/02/2020" (vắng mặt).

30. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Trụ sở: Khóm H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C: Ông Lê Minh T, sinh năm 1985; cư trú ấp L, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh "theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2018" (vắng mặt)

- *Người phiên dịch:* Ông Kim Thành L, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Sơn S và ông Thạch C, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 10 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Sơn S trình bày: Trước năm 1975, mẹ ruột của ông tên cụ Sơn Thị L trực tiếp canh tác diện tích đất 3.057m^2 (Trong đó, có diện tích 1.726m^2 thuộc một phần của thửa số 1688 và diện tích 1.331m^2 thuộc một phần của thửa số 1505), tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 1980, mẹ của ông giao cho ông canh tác hai thửa đất này, sau đó đưa vào tập đoàn sản xuất; khoảng năm 1987, 1988, có chủ trương đào Kênh thủy lợi nội đồng, dự kiến đi ngang qua đất của ông Sơn O (cha của anh Sơn Hoàng T) nên tập đoàn đã giao diện tích đất của ông cho ông O canh tác để bù cho ông O phần đất bị mất. Nhưng, khi đào Kênh thủy lợi thì không đi ngang qua đất của ông O, ông có yêu cầu ông O trả lại đất nhưng ông O không đồng ý trả mà tiếp tục canh tác. Nay ông O đã chết, anh T là con ruột của ông O đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T trả lại diện tích đất thực đo là 3.226m^2, thuộc hai thửa đất nêu trên cho ông sử dụng.

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 10 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thạch C trình bày: Trước và sau năm 1975, cha ruột của ông tên cụ Thạch Ch trực tiếp canh tác diện tích đất 5.504m^2 (Trong đó, có diện tích 3.243m^2 thuộc một phần của thửa số 1688 và diện tích 1.669m^2 thuộc một phần của thửa số 1505), tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 1980, cha của ông giao cho ông canh tác hai thửa đất này, sau đó đưa vào tập đoàn sản xuất. Tương tự như phần đất của ông S, dự kiến đào Kênh thủy lợi nội đồng đi ngang đất của ông O, tập đoàn đã giao diện tích đất của ông cho ông O canh tác để bù cho ông O phần đất bị mất. Nhưng, khi đào Kênh thủy lợi thì không đi ngang qua đất của ông O, ông có yêu cầu ông O trả lại đất nhưng ông O không đồng ý trả mà tiếp tục canh tác. Nay ông O đã chết, anh T là con ruột của ông O đang trực tiếp canh tác, sử dụng đất nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T trả lại diện tích đất thực đo là 5.120m^2, thuộc hai thửa đất nêu trên cho ông sử dụng.

Theo bị đơn anh Sơn Hoàng T trình bày: Diện tích đất 5.050m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của cha ruột anh tên ông Sơn O canh tác từ năm 1977. Đến năm 1990, cha của anh giao cho anh canh tác diện tích đất 5.050m^2, thửa số 1688; anh đã tiến hành kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, nên anh không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông S và ông C. Riêng diện tích đất 6.610m^2, thửa số 1505, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh cũng trực tiếp canh tác từ đó cho đến nay, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho anh.

Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện C tại Công văn số 1189/UBND-NC ngày 04-5-2018, có nội dung như sau: Đối với thửa đất số 1688, tờ bản đồ số 3, tọa

lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh được anh T kê khai đăng ký và Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T vào năm 1996, là đúng quy định của pháp luật. Riêng thửa đất số 1505, thì do ông Sơn O kê khai đăng ký năm 1992 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C, anh Lê Minh T trình bày: Vào ngày 25-9-2015, Ngân hàng có giải ngân cho ông T vay số tiền vốn bằng 100.000.000 đồng. Khi vay tiền, anh T có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 1688, diện tích 5.055m^2, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi vay tiền, anh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đầy đủ, đúng kỳ hạn nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 200, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 189 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thạch C về việc đòi anh Sơn Hoàng T trả cho ông C diện tích đất 3.246m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.874m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Sơn S về việc đòi anh Sơn Hoàng T trả cho ông S diện tích đất 1.895m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.331m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Sơn Hoàng T.

Công nhận diện tích 7.707m^2, thửa số 1505, loại đất lúa, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho anh Sơn Hoàng T. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo công nhận như trên. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa số 1503, có số đo 72,91m và giáp thửa số 1688, có số đo 101,52m;
- Hướng Nam giáp thửa số 1689, có số đo 124,12m;
- Hương Đông giáp ranh giới giữa xã P, có số đo 100,15m;
- Hướng Tây giáp thửa số 1517, có số đo 30,48m.

(Kèm theo trích lục sơ đồ khu đất)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, ông Thạch C làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc anh Sơn Hoàng T trả lại diện tích đất 3.246m^2 nằm một phần trong diện tích 5.050m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.874m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông sử dụng.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, ông Sơn S làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc anh Sơn Hoàng T trả lại diện tích đất 1.895m^2 nằm một phần trong diện tích 5.050m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.331m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông sử dụng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Sơn S và ông Thạch C: Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông S và gia đình ông C, khi thực hiện chính sách hóa nông nghiệp thì đưa vào tập đoàn sản xuất, nhưng sau khi tập đoàn bị giải thể thì ông O là cha ruột của anh T không giao trả đất lại cho ông S và ông C. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, là không phù hợp. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S và ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh T có nghĩa vụ giao trả đất cho ông S và ông C.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Mặc dù nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông S và gia đình ông C, nhưng sau khi tập đoàn sản xuất bị giải thể thì không trả đất lại cho ông S và ông C mà do ông O là cha ruột của anh T tiếp tục canh tác. Sau đó, ông O tặng cho anh T, anh T tiến hành kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, diện tích 5.505m^2, thửa số 1688, tờ bản đồ số 3 nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và ông C đòi lại thửa đất này, là có căn cứ. Riêng diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo nội dung Công văn số 34/CCTT-CNHCT ngày 15-01-2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C thì năm 2006 được chia tách thành 03 thửa, gồm: thửa đất số 38, diện tích 2.946m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Sơn O kê khai; thửa đất số 43, diện tích 3.639m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Thạch Kiên S kê khai; thuộc một phần thửa đất số 47, diện tích 9.620m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Thạch Kiên S kê khai trên bản đồ địa chính. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh làm rõ vì sao có sự thay đổi chủ thể đăng ký đất năm 2006; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho anh T là 7.707m^2 là không khả thi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần diện tích đất thuộc thửa số 1505.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Nguồn gốc đất ông S khởi kiện yêu cầu anh T trả có diện tích 1.895m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của mẹ ruột ông S (cụ Sơn Thị L). Nhưng, khi thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp thì diện tích đất này được đưa vào tập đoàn sản xuất và tập đoàn sản xuất giao khoán cho ông Sơn O (Cha ruột của anh Sơn Hoàng T). Sau khi tập đoàn sản xuất bị giải thể, thì tập đoàn sản xuất không giao trả đất lại cho cụ L hoặc ông S mà do ông O tiếp tục canh tác, sử dụng. Ông O tặng cho anh T, anh T trực tiếp canh tác, sử dụng đất; tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 (BL 10). Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông S không chứng minh được ông O hay anh T có hành vi gian dối, lừa đảo để được giao quyền sử dụng đất. Theo tinh thần quy định tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, đối với việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà sau đó tập đoàn sản xuất, hợp tác xã đã bị giải thể thì "Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo…để được giao quyền sử dụng đất". Mặt khác, theo khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013 quy định "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Đối chiếu với quy định của pháp luật qua các thời kỳ như đã viện dẫn trên, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S về việc đòi anh T giao trả diện tích đất 1.895m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[2] Tương tự như ông S, nguồn gốc đất có diện tích 3.246m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của cha ruột của ông C (Cụ Thạch Ch). Nhưng, khi thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp thì diện tích đất này được đưa vào tập đoàn sản xuất và tập đoàn sản xuất giao khoán cho ông O (Cha ruột của anh T). Sau khi tập đoàn sản xuất bị giải thể, thì tập đoàn sản xuất không giao trả đất lại cho cụ Ch hoặc

ông C mà do ông O tiếp tục canh tác, sử dụng. Ông O tặng cho anh T, anh T trực tiếp canh tác, sử dụng đất; tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc đòi anh T giao trả diện tích đất 3.246m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S đòi anh T trả lại diện tích đất 1.331m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505; yêu cầu khởi kiện của ông C đòi anh T trả lại diện tích đất 1.874m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Ông S và ông C đều xác nhận diện tích đất này cũng được đưa vào tập đoàn sản xuất và tập đoàn sản xuất giao khoán cho ông O (Cha ruột của anh T). Sau khi tập đoàn sản xuất bị giải thể, thì không giao trả đất lại cho cụ L hay ông S hoặc cụ Ch hay ông C mà do ông O tiếp tục canh tác, sử dụng cùng với thửa số 1688. Theo nội dung Công văn số 1189/UBND-NC ngày 04-5-2018 của Ủy ban nhân dân huyện C thì tư liệu đo đạc năm 1992 do ông O kê khai, đăng ký diện tích đất 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 368). Những người thừa kế theo pháp luật của ông O không có ai tranh chấp chia thừa kế với anh T.

Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cần tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là đủ. Còn việc anh T muốn kê khai, đăng ký và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì anh T cùng với những người thừa kế theo pháp luật của ông O còn lại tự thỏa thuận với nhau để thực hiện thủ tục theo quy định của Luật Đất đai.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của anh T, xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T; công nhận diện tích 7.707m^2, thửa số 1505, loại đất lúa cho anh T, trong khi nội dung Công văn số 34/CCTT-CNHCT ngày 15-01-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện diện tích đất 6.610m^2, thửa số 1505 được chia tách thành 03 thửa, gồm: thửa số 38, diện tích 2.946m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Sơn O kê khai; thửa số 43, diện tích 3.639m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Thạch Kiên S kê khai; thuộc một phần thửa số 47, diện tích 9.620m^2, loại đất LUC, tờ bản đồ số 34 do Thạch Kiên S kê khai trên bản đồ địa chính năm 2006 (BL 100, 101), chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ vì sao có sự biến động đất đai, thay đổi chủ thể kê khai, đăng ký từ ông O qua ông S đứng tên thửa số 43 và một phần thửa số 47 trên bản đồ địa chính năm 2006. Đồng thời, ông O đứng tên kê khai, đăng ký trên bản đồ địa chính năm 2006, thửa số 38, diện tích 2.946m^2; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho anh T, diện tích 7.707m^2, là không đúng với diện tích đất ông O kê khai, đăng ký.

[5] Mặt khác, qua tư liệu địa chính các thời kỳ đo đạc năm 1992, 2006 thì chủ thể đứng tên kê khai, đăng ký đất đai là ông O; anh T không phải chủ thể đứng tên kê khai, đăng ký đất đai mà chỉ là người quản lý di sản của ông O để lại, thực hiện nghĩa vụ của người quản lý di sản và thực hiện quyền của người quản lý di sản theo

quy định tại các điều 616, 617 và 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài anh T ra, còn nhiều người thừa kế theo pháp luật cùng hàng thừa kế với anh T; những người này không có lập văn bản gửi cho anh T việc từ chối nhận di sản của ông O theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và còn trong thời hiệu 30 năm để người thừa kế yêu cầu chia di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử công nhận cho anh T được quyền sử dụng diện tích đất 7.707m^2 để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T theo bản án, cũng không đúng.

[6] Ngoài ra, sơ đồ hình thể khu đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm có ranh giới ở hướng Tây là một đường thẳng (BL 120, 121, 332). Còn tại phiên tòa phúc thẩm, anh T khai, hiện trạng diện tích đất anh T đang sử dụng thửa số 1688 và một phần của thửa số 1505, có ranh giới ở hướng Tây dạng hình chữ "L". Với những sai sót như đã phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Do đó, cần hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1505.

[7] Khi giải quyết lại diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1505 cần tiến hành lấy lời khai người thừa kế theo pháp luật của ông O để làm rõ có tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông O để lại hay không. Nếu có tranh chấp chia thừa kế thì phải đo đạc, vẽ sơ đồ cụ thể, đúng hiện trạng diện tích đất thực tế; đề nghị cơ quan chuyên môn thực hiện việc chồng ghép, đối chiếu giữa tư liệu đo đạc năm 1992 với tư liệu bản đồ địa chính năm 2006 để xác định phần diện tích đất ông O kê khai, đăng ký và giải quyết trong cùng vụ án, để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Trong trường hợp những người thừa kế theo pháp luật của ông O còn lại không có tranh chấp chia thừa kế với anh T đối với di sản của ông O để lại, thì phải xử lý vụ án phần yêu cầu phản tố của anh T, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản do anh T đã nộp.

[8] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Sơn S và ông Thạch C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S và ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh T có nghĩa vụ giao trả đất cho ông S và ông C, là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1688; hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1505, là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: Do ông S và ông C có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm phân công xét đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, chấp thuận cho ông S và ông C miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Sơn S về việc đòi anh Sơn Hoàng T trả cho ông Sơn S diện tích đất 1.895m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.331m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thạch C về việc đòi anh Sơn Hoàng T trả cho ông Thạch C diện tích đất 3.246m^2 nằm một phần trong diện tích 5.505m^2, thửa số 1688 và diện tích đất 1.874m^2 nằm một phần trong diện tích 6.610m^2, thửa số 1505, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Hủy một phần bản án số 44/2019/DS-ST ngày 03-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 1505.

Về án phí: Ông Sơn S và ông Thạch C được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét xử lý.

Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do anh Sơn Hoàng T đã nộp sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Đê